



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN ĐỨC
Accounting & Internal Services Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ từ 01/01/2004 đến 31/12/2004

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Số: 09.04.305/ AISG-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

MỤC LỤC

--oOo--

	Trang
1- Báo Cáo Của Hội Đồng Quản Trị	1 - 2
2- Báo Cáo Kiểm Toán	3
3- Bảng Cân Đối Kế Toán	4 - 5
4- Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	6 - 8
5- Lưu Chuyển Tiền Tệ	9
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	10 - 16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho thời kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2004.

1. Các hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An: Lắp ráp, chế tạo, tiêu thụ và cung cấp dịch vụ cho các loại sản phẩm máy phát điện, máy động lực và các sản phẩm cơ điện khác. Thiết kế, sản xuất và lắp ráp mới phương tiện cơ giới đường bộ. Thiết kế cải tạo và thi công cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ.

Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000016 ngày 19 tháng 01 năm 2001, do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bình dương cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần tư nhân.

2. Kết quả hoạt động

Lợi nhuận trước thuế năm 2004: **3.939.728.938** đồng.

3. Hội Đồng Quản trị và Ban Giám Đốc Công ty:

Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Giám Đốc.
Ông Nguyễn Đức Cường	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Thành Trọng	Ủy viên HĐQT

4. Các thông tin cơ bản khác

4.1 Tài sản lưu động

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Hội Đồng Quản Trị đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.

4.2 Không có trường hợp nào dẫn đến các số liệu gây hiểu nhầm

Hội Đồng Quản Trị nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

4.3 Thế chấp tài sản và các khoản nợ ngoài dự kiến sau khi kết thúc năm tài chính

Vào ngày lập báo cáo này .

Theo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị, không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.

4.4 Các nghiệp vụ trọng yếu và bất thường

Theo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị, các hoạt động của Công ty trong năm tài chính được phản ánh trên báo cáo này không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh trong khoảng thời gian từ cuối năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty Kiểm toán và Dịch vụ Tin học (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004.

6. Tuyên bố

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, theo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dзі An, các Báo cáo tài chính được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004.

Bình dương, ngày 10 tháng 01 năm 2005

Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị



Lương Đình Hùng



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company

Office: 147 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Tel : (84.8) 9305 63 (10 Lines)

Fax : (84.8) 9304281

Email : aisc@aisc.com.vn

SỐ: 09.04.305/AISC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN NĂM 2004

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN

Kính gửi : Hội Đồng Quản Trị & Ban Giám Đốc Công Ty Cổ Phần

Chế Tạo Máy Dzĩ An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2004 của quý Công ty từ trang 04 đến trang 16, các báo cáo này được soạn thảo phù hợp với hệ thống chế độ kế toán Việt nam theo quyết định số 1141 TC/QĐ/CĐKT của Bộ Tài chính ban hành ngày 01/11/1995.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán, để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt nam về chế độ kế toán và kiểm toán, phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán Việt nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế cùng với những thông lệ kiểm toán được Nhà nước Việt nam chấp nhận.

Trên căn bản thủ nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và các công bố trên các báo cáo tài chính nói trên. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám đốc của quý Công ty; về sự phù hợp của các nguyên tắc, phương pháp tính và trình bày đầy đủ trong việc soạn thảo các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết nhằm cung cấp cho chúng tôi đầy đủ chứng cứ để đảm bảo rằng các báo cáo tài chính nêu trên tránh được các sai sót trọng yếu. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính được đề cập đến, đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2004 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN.

KIỂM TOÁN VIÊN

Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2005

GIÁM ĐỐC AISC



Nguyễn Hữu Trí

Số chứng chỉ KTV: 0476/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	31/12/2003	31/12/2004
1	2	3	4
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	20.165.167.644	24.534.499.502
I. Tiền	110	3.534.022.716	4.725.278.780
1- Tiền mặt tại quỹ	111	44.042.379	2.923.504
2- Tiền gửi Ngân hàng	112	3.489.980.337	4.722.355.276
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu	130	8.753.650.701	7.972.178.961
1- Phải thu của khách hàng	131	8.591.007.832	6.666.108.707
2- Trả trước cho người bán	132	76.448.016	1.258.236.905
3- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133	51.766.240	39.633.349
4- Khoản phải thu khác	138	34.428.613	8.200.000
IV. Hàng tồn kho	140	7.550.087.738	10.072.102.330
1- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	2.272.652.944	1.352.895.557
2- Công cụ, dụng cụ trong kho	143	4.510.719	7.962.741
3- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144	2.217.113.652	2.901.461.064
4- Thành phẩm tồn kho	145	2.211.646.535	5.232.688.756
5- Hàng gửi đi bán	147	844.163.888	577.094.212
V. Tài sản lưu động khác	150	327.406.489	1.764.939.431
1- Tạm ứng	151	24.600.000	5.800.000
2- Chi phí chờ kết chuyển	153	12.663.858	16.215.592
3- Các khoản thế chấp, ký quỹ ngắn hạn	155	290.142.631	1.742.923.839
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200	5.489.507.108	5.039.723.587
I. Tài sản cố định	210	5.428.942.263	4.973.991.052
1- TSCĐ hữu hình	211	3.876.130.576	3.683.709.732
* Nguyên giá	212	4.537.878.443	4.797.817.297
* Giá trị hao mòn lũy kế	213	(661.747.867)	(1.114.107.565)
2- TSCĐ thuê tài chính	214	231.187.495	-
* Nguyên giá	215	274.000.000	-
* Giá trị hao mòn lũy kế	216	(42.812.505)	-
3- TSCĐ vô hình	217	1.321.624.192	1.290.281.320
* Nguyên giá	218	1.391.038.227	1.391.038.227
* Giá trị hao mòn lũy kế	219	(69.414.035)	(100.756.907)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220		
III. Chi phí XDCB dở dang	230		
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		
V. Chi phí trả trước dài hạn	241	60.564.845	65.732.535
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250	25.654.674.752	29.574.223.089

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

DVT: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	31/12/2003	31/12/2004
1	2	3	4
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	4.523.014.056	8.119.793.868
I. Nợ ngắn hạn	310	4.384.644.056	8.076.206.263
1- Vay ngắn hạn	311	-	800.000.000
2- Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3- Phải trả cho người bán	313	3.590.205.103	2.191.210.988
4- Người mua trả tiền trước	314	43.484.675	4.637.464.903
5- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	300.335.524	(118.505.599)
6- Phải trả công nhân viên	316		95.771.000
7- Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8- Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	450.618.754	470.264.971
II. Nợ dài hạn	320	96.370.000	-
1- Vay dài hạn	321		
2- Nợ dài hạn	322	96.370.000	-
III. Nợ khác	330	42.000.000	43.587.605
1- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	333	42.000.000	43.587.605
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21.131.660.696	21.454.429.221
I. Nguồn vốn - Quỹ	410	20.688.554.778	21.150.019.659
1- Nguồn vốn kinh doanh	411	9.218.000.000	9.218.000.000
2- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412	1.339.800.000	1.339.800.000
3- Chênh lệch tỷ giá	413	-	
4- Quỹ đầu tư phát triển	414	4.430.713.340	4.775.439.626
5- Quỹ dự phòng tài chính	415	1.417.804.887	1.762.531.173
6- Lãi chưa phân phối	416	4.282.236.551	4.054.248.860
II. Nguồn kinh phí	420	443.105.918	304.409.562
1- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422	436.105.918	304.409.562
2- Nguồn kinh phí sự nghiệp	424	7.000.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	25.654.674.752	29.574.223.089

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hùng

Ngày 10 tháng 01 năm 2005

GIÁM ĐỐC



Đặng Đình Hùng

Bùi Thị Phước Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NIÊN ĐỘ 2004

PHẦN I: LÃI, LỖ

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NAM 2004	NĂM 2003
1	2	3	3
Tổng doanh thu	01	31.913.853.606	40.764.163.967
<i>Trong đó</i> : - Doanh thu hàng xuất khẩu	02		
Các khoản giảm trừ (03 = 05 + 06 + 07)	03	1.011.917.394	245.234.235
- Giảm giá hàng bán	05		15.750
- Giá trị hàng bán bị trả lại	06	1.011.917.394	245.218.485
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		
1. Doanh thu thuần (10 = 01 - 03)	10	30.901.936.212	40.518.929.732
2. Giá vốn hàng bán	11	25.326.308.462	31.243.337.515
3. Lợi tức gộp (20 = 10 - 11)	20	5.575.627.750	9.275.592.217
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	171.641.923	28.026.561
5. Chi phí tài chính	22	91.499.819	1.003.381.365
<i>Trong đó</i> : - Lãi vay phải trả	23	12.588.959	124.785.793
6. Chi phí bán hàng	24	685.775.062	1.225.715.870
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.257.150.950	1.419.413.993
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	3.712.843.842	5.655.107.550
9. Thu nhập khác	31	227.093.868	356.009.440
10. Chi phí khác	32	208.772	254.136.427
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	226.885.096	101.873.013
12. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3.939.728.938	5.756.980.563
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (*)	51	492.466.117	638.382.717
15. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	3.447.262.821	5.118.597.846

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo giấy chứng nhận ưu đãi thuế số 53/CN-UB do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/6/2001.

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I- Thuế	10	300.335.524	2.548.221.250	2.967.062.373	(118.505.599)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	9.706.621	42.737.676	52.444.206	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	51.766.238	767.360.593	811.399.176	7.727.655
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế Xuất, nhập khẩu	14	61.860.630	1.235.001.757	1.278.634.104	18.237.283
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	160.382.717	492.466.117	821.584.797	(168.735.963)
6. Thu trên vốn	16				
7. Thuế Tài nguyên	17				
8. Thuế Nhà đất	18				
9. Tiền thuế đất	19				
10. Các loại thuế khác	20	16.610.318	10.655.108	3.000.000	24.265.426
II- Các khoản phải nộp khác	30				
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32				
3. Các khoản khác	33				
Tổng cộng	40	300.335.524	2.548.221.250	2.967.062.373	(118.505.599)

* Các khoản thuế phải nộp sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế.

PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2004
1	2	3
I- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ		
1. Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	51.766.240
2. Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh	11	1.491.081.859
3. Số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế giá trị gia tăng hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15+16)	12	1.503.214.750
<i>Trong đó:</i>		
a) Số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ	13	1.503.214.750
b) Số thuế giá trị gia tăng đã hoàn lại	14	
c) Số thuế giá trị gia tăng hàng mua trả lại, giảm giá hàng bán	15	
d) Số thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	16	
4. Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 = 10 + 11 - 12)	17	39.633.349
II- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC HOÀN LẠI		
III- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC GIẢM		
IV- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG HÀNG BÁN NỘI ĐỊA		
1. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	9.706.621
2. Thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh	41	1.596.381.691
3. Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ	42	1.503.048.147
4. Thuế giá trị gia tăng hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	50.595.869
5. Thuế giá trị gia tăng được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	
6. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	52.444.296
7. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 10 tháng 01 năm 2005



Bùi Chí Phước Hạnh

Bùi Chí Phước Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NIÊN ĐỘ 2004

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2004
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	37.196.957.730
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(19.411.917.555)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.069.764.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.588.959)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(821.584.797)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06	2.478.991.892
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.851.311.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.508.782.586
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(105.021.082)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.165.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.855.096)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận các chủ sở hữu góp vốn	31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	800.022.134
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.301.313.560)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu	36	(2.765.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.266.691.426)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.191.236.064
Tiền tồn đầu kỳ	60	3.534.022.716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền tồn cuối kỳ	70	4.725.258.780

Ngày 10 tháng 01 năm 2005

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phuoc

Bùi Thị Thuộc Hạnh



GIÁM ĐỐC

Đinh Hữu Nghị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ 2004

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính năm 2004 của Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĪ An.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Thành lập: Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĪ An được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000016 ngày 19 tháng 01 năm 2001, do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp.

1.2. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần tư nhân.

1.3. Hình thức hoạt động: Sản xuất, kinh doanh.

1.4. Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh: Lắp ráp, chế tạo, tiêu thụ và cung cấp dịch vụ cho các loại sản phẩm máy phát điện, máy động lực và các sản phẩm cơ điện khác. Thiết kế sản xuất và lắp ráp mới phương tiện cơ giới đường bộ. Thiết kế cải tạo và thi công cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ.

1.5. Tổng số công nhân viên là: 48 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý 8 người.

2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

2.1. Hệ thống tài khoản kế toán: Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

2.2. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND).

Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ được kết chuyển vào tài, lỗ của niên độ. Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được thể hiện trên Bảng cân đối kế toán. Tỷ giá áp dụng để quy đổi tại thời điểm 31/12/2004 là 15.739 VND/USD.

2.4. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

2.5. Phương pháp kế toán tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định: Theo giá mua thực tế.

Khấu hao: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định, và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Mức khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính dựa trên mức độ hữu dụng của tài sản.

2.6. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá: Theo giá mua thực tế

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZÍ AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ 2004

3. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (ĐVT: VND)

3.1. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chi phí nguyên vật liệu:		25.666.466.097
Chi phí nhân công:		1.256.993.365
- Lương	1.074.199.355	
- BHXH, BHYT	182.794.010	
Chi phí khấu hao:		553.869.947
Chi phí khác bằng tiền:		792.464.177
Tổng cộng:		28.445.492.949

3.2. Một số chỉ tiêu chi tiết về hàng tồn kho:

1. Giá gốc của tổng số hàng tồn kho		10.072.102.330
- Nguyên vật liệu tồn kho	1.352.895.557	
- Công cụ dụng cụ tồn kho	7.962.741	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.901.461.064	
- Thành phẩm tồn kho	5.232.688.756	
- Hàng gửi đi bán	577.094.212	

(Giá trị hàng gửi đi bán tại các đại lý tính đến 31/12/2004 chưa được xác định là đã tiêu thụ)

2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa thực hiện trong niên độ kế toán 2004

3.3. Tài sản cố định:

• Mức khấu hao áp dụng trong năm 2004:

Máy móc thiết bị:	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải:	4 – 10 năm
Quyền sử dụng đất:	45 năm
TSCĐ khác:	3 – 5 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ 2004

- Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 31/12/2004:

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ VP	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số đầu kỳ	2.163.224.919	1.384.478.788	920.477.101	69.697.635	4.537.878.443
2. Số tăng trong kỳ	-	-	344.412.353	5.454.545	349.866.898
- Mua sắm mới	-	-	344.412.353	5.454.545	349.866.898
- Xây dựng	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	79.044.928	10.883.116	89.928.044
- Nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	2.163.224.919	1.384.478.788	1.185.844.526	64.269.064	4.797.817.297
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN					
1. Số đầu kỳ	80.686.943	307.775.451	244.311.828	28.973.645	661.747.867
2. Số tăng trong kỳ	73.698.684	177.986.844	234.830.966	16.031.412	459.735.401
3. Số giảm trong kỳ	-	-	45.513.594	4.674.614	112.979.882
4. Số cuối kỳ	154.385.627	485.762.295	433.629.200	40.330.443	1.114.107.565
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Số đầu kỳ	2.082.537.976	1.076.703.337	676.165.273	40.723.990	3.876.130.576
2. Số cuối kỳ	2.008.839.292	898.716.493	857.819.505	23.938.621	3.683.709.732

Giá trị tài sản cố định hữu hình cầm cố thế chấp là 3.530.000.000 đồng để đảm bảo cho hạn mức tín dụng vay Ngân Hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Bình Dương 2.460.000.000 đồng.

- Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất.

- Nguyên giá:	1.391.038.227
- Giá trị hao mòn:	100.756.907
- Giá trị còn lại:	1.290.281.320

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp theo biên bản định giá số 096/BRDG

3.4. Tình hình thu nhập công nhân viên:

	Năm nay	Năm trước
Tổng quỹ lương:	1.256.993.365	1.316.105.627
Tiền thưởng:	282.822.000	324.239.833
Tổng thu nhập:	1.539.815.365	1.640.345.460
Lương bình quân (VNĐ/tháng):	2.182.280	1.687.315
Thu nhập bình quân (VNĐ/tháng):	2.673.291	2.103.007

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ 2004

3.5. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguồn vốn kinh doanh	9.218.000.000			9.218.000.000
II. Các quỹ	5.848.518.227	689.452.572		6.537.970.799
1. Quỹ đầu tư phát triển	4.430.713.340	344.726.286		4.775.439.626
2. Quỹ dự phòng tài chính	1.417.804.887	344.726.286		1.762.531.173
III. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
IV. Quỹ khác	436.105.918	218.709.977	350.406.333	304.409.562
1. Quỹ khen thưởng	436.105.918	218.709.977	350.406.333	304.409.562
Tổng cộng	15.502.624.145	908.162.549	350.406.333	16.060.380.361

Các khoản tăng quỹ được trích lập từ lợi nhuận năm trước.

3.6. Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại Ngân hàng: 4.725.278.780

- Tiền mặt tại quỹ vào thời điểm 31/12/2004 (VND): 2.923.504
- Tiền gửi tại Ngân hàng đến ngày 31/12/2004 4.722.355.276
 - Tiền gửi tại Ngân hàng Công thương, Khu CN Tỉnh Bình dương:
 - Tiền gửi bằng VND: 344.794.810
 - Tiền gửi bằng USD (692.75): 10.893.778
 - Tiền gửi tại Ngoại thương, CN Sóng Thần: VND 4.366.666.688

3.7. Các khoản phải thu: 7.972.178.961

- Phải thu của khách hàng: 6.666.108.707
 - Công ty TNHH Sáng Ban Mai 2.958.152.745
 - Công ty TNHH Sài Gòn Ban Mai 1.185.055.675
 - Công ty TNHH Việt Á 500.000
 - Bưu điện Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu 85.400.000
 - Bưu điện TPHCM 499.642.836
 - Công ty Công viên cây xanh 1.935.707.000
 - Công ty TNHH Lâm Việt 1.650.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ 2004

• Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ:		39.633.349
• Khoản phải thu khác:		8.200.000
3.8. Tài sản lưu động khác:		1.764.939.431
• Tam ứng :		5.800.000
Tam ứng cho CBCNV trong công ty	5.800.000	
• Chi phí chờ kết chuyển:		16.215.592
• Các khoản thế chấp, kỳ quỹ ngắn hạn:		1.742.923.839
- Bảo lãnh THHD Công ty quản lý đường sắt Phú Khánh:	51.230.000	
- Bảo lãnh dự thầu Công ty công viên cây xanh TPHCM:	200.000.000	
- Bảo lãnh dự thầu Bưu điện Cà Mau:	10.000.000	
- Bảo lãnh dự thầu Cựm cảng hàng không Miền Trung:	19.000.000	
- Bảo lãnh THHD Công ty quản lý đường sắt Nghĩa Bình:	99.603.000	
- Bảo lãnh THHD Công ty công viên cây xanh TPHCM:	972.800.000	
- Kỳ quỹ dự thầu BLBH Công ty TNHH Đăng Huy:	11.110.095	
- Bảo lãnh bảo hành Công ty TNHH Đăng Huy:	8.928.392	
- Kỳ quỹ mở LC (USD 18,510.82):	291.294.444	
- Kỳ quỹ mở LC (EUR 3.717.00):	78.327.908	
3.9. Chi phí trả trước dài hạn:		42.536.828
Bao gồm các chi phí như: vật dụng văn phòng, công cụ dụng cụ văn phòng, phần mềm kế toán		
3.10. Nợ ngắn hạn:		8.076.206.263
• Vay ngắn hạn:		800.000.000
• Phải trả cho người bán:		2.191.210.988
Công ty TNHH DV Nam Hà	518.400.000	
- DNTN xe cơ giới An Tâm	1.028.319.950	
- Công ty TNHH TM KT Hiệp Phong	11.402.850	
- Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai	85.400.000	
- Bảo Minh chi nhánh Bình Dương	278.309	
- Công ty cổ phần XNK Bình Tây	4.834.995	
- Công ty TNHH Phốt Phát	2.475.000	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZÍ AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ 2004

- Cơ sở Lê Quang Kiểm	1.935.000	
- Cơ sở Đinh Mỹ Phương	7.831.000	
- Deutz Asia Pacific Ltd (3,037.56 EUR)	57.484.599	
- Iveco Aifo Spa (18,664.00 USD)	293.267.432	
- Crompton Greaves Ltd (8,650.60 USD)	136.315.794	
• Người mua trả tiền trước:		4.637.464.903
- Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai	177.303.264	
- Công ty TNHH Sáng Ban Mai	344.585.013	
- Công ty TNHH Việt Á	10.000.000	
- Công ty Công viên cây xanh	3.891.000.000	
- Công ty TNHH TMDV Việt Nam MHI	6.500.000	
- Công ty cổ phần công nghệ Nhơn Hữu	8.697.072	
- Thời báo kinh tế Việt Nam	129.379.600	
- Công ty TNHH Trường Thịnh	70.000.000	
• Phải trả công nhân viên		95.771.000
• Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:		(118.505.599)
- Thuế GTGT hàng bán nội địa:	-	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu:	7.727.655	
- Thuế xuất nhập khẩu:	18.237.283	
- Thuế TNDN:	(168.735.963)	
- Thuế TNCN:	24.265.426	
• Phải trả phải nộp khác:		470.264.971
- Doanh nghiệp tư nhân xe cơ giới An Tâm	151.230.000	
- Công ty TNHH Sài Gòn Ban Mai	278.614.081	
- BHXH phải nộp quý 4/2004	40.520.890	
3.11. Nợ khác:		43.587.605
- Nhận ký quỹ của Công Ty Cổ Phần An Lạc	41.587.605	
- Nhận ký quỹ của công ty TNHH Thịnh Việt	2.000.000	
3.12. Nợ dài hạn:		-
3.13. Thu nhập trong kỳ:		31.222.399.121
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa:	30.901.936.212	
Lãi tiền gửi	54.165.986	
Chênh lệch tỷ giá	37.426.055	

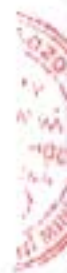


CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ 2004

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Chỉ tiêu	ĐVT	NĂM 2004	NĂM 2003
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng số tài sản	%	17,04	21,40
- Tài sản lưu động/Tổng số tài sản	%	82,96	78,60
1.2 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	27,46	17,64
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	72,54	82,36
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,64	5,67
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,04	4,60
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,59	0,81
1.2 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	-	2,39
3. Tỷ suất sinh lợi			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	12,75	14,07
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	11,16	12,51
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	13,32	22,44
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	11,66	19,95
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	16,07	24,74



Ngày 10 tháng 01 năm 2005

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Handwritten signature)



GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)

Bà Lê Phước Hạnh